Chi tiết mã HS 3503.00.41

Mã HS	3503.00.41
Mô tả hàng hóa	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01 / - Gelatin và các dẫn xuất gelatin: / - - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 06:47:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/35030041/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5145
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5145
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5145
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5021
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4982
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4982
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4982
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4982
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4982
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4982
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5026
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5026
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5026
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5026

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5026
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5026
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5024
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5024
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5024
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5024
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5024
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5024
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5024
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4988
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4984
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4984
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4984
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4984
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4984
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4984
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4993
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4993
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4993
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4993
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4993
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4993
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5031
VCFTA	2023	2023	3	VC!E5031
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5031
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5031
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5031
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5028
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5028
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5028
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5028
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5028
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5028
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5036
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5036
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5036
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5036
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5036
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5036
EVFTA	2022	2022	1,5	EV-NK!D5007
EVFTA	2023	2023	1	EV-NK!E5007
EVFTA	2024	2024	0,5	EV-NK!F5007
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5007
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5007
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5007
UKVFTA	2022	2022	1,5	UKV!D5009
UKVFTA	2023	2023	1	UKV!E5009
UKVFTA	2024	2024	0,5	UKV!F5009
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5009
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5009
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5009

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5007
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5007
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5007
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5007
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5007
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5007
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5007
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5028
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5028
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5028
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5028
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5028
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5028
RCEP B	2022	2022	0	B!D5028
RCEP B	2023	2023	0	B!E5028
RCEP B	2024	2024	0	B!F5028
RCEP B	2025	2025	0	B!G5028
RCEP B	2026	2026	0	B!H5028
RCEP B	2027	2027	0	B!I5028
RCEP C	2022	2022	0	C!D5028
RCEP C	2023	2023	0	C!E5028
RCEP C	2024	2024	0	C!F5028
RCEP C	2025	2025	0	C!G5028
RCEP C	2026	2026	0	C!H5028
RCEP C	2027	2027	0	C!I5028
RCEP D	2022	2022	0	D!D5028

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5028
RCEP D	2024	2024	0	D!F5028
RCEP D	2025	2025	0	D!G5028
RCEP D	2026	2026	0	D!H5028
RCEP D	2027	2027	0	D!I5028
RCEP E	2022	2022	0	E!D5031
RCEP E	2023	2023	0	E!E5031
RCEP E	2024	2024	0	E!F5031
RCEP E	2025	2025	0	E!G5031
RCEP E	2026	2026	0	E!H5031
RCEP E	2027	2027	0	E!I5031
RCEP F	2022	2022	0	F!D5028
RCEP F	2023	2023	0	F!E5028
RCEP F	2024	2024	0	F!F5028
RCEP F	2025	2025	0	F!G5028
RCEP F	2026	2026	0	F!H5028
RCEP F	2027	2027	0	F!I5028
VIFTA	2024	2024	2	VI!F4636
VIFTA	2025	2025	1	VI!G4636
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4636
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4636

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3503.00 có 5 dòng thuế; dòng 3503.00.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom (SEN).	3503.00.49 Loại khác; 3503.00.50 Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass); 3503.00.61 Các loại keo có nguồn gốc từ cá; 3503.00.69 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3503.00.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3503.00.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5145), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.